

**DỰ KIẾN TÌNH HÌNH SINH VẬT GÂY HẠI TRÊN
CÂY TRỒNG VỤ MÙA NĂM 2021**

**I. DỰ KIẾN TÌNH HÌNH THỜI TIẾT, CƠ CẤU GIỐNG VÀ THỜI
VỤ MỘT SỐ CÂY TRỒNG CHÍNH TRONG VỤ MÙA NĂM 2021**

1. Nhận định xu hướng thời tiết

Theo Trung tâm Khí tượng thủy văn Trung ương dự báo hiện tượng ENSO có xu hướng chuyển dần từ Lanina sang trạng thái trung tính duy trì đến hết cuối mùa hè và mùa thu năm 2021. Các đợt nắng nóng và xen kẽ mưa rào ở Bắc bộ sẽ tiếp tục xảy ra, tập trung vào giai đoạn từ tháng 6 đến tháng 8 năm 2021 và xấp xỉ trung bình nhiều năm; tuy nhiên giai đoạn nửa cuối tháng 8 trở đi có khả năng xuất hiện các đợt mưa lớn diện rộng, đề phòng khả năng xuất hiện mưa cực đoan. Từ tháng 6/2021 bão và áp thấp nhiệt đới có khả năng bắt đầu hoạt động ở vùng biển phía Bắc Biển Đông và gia tăng tần suất trong các tháng 8-10/2021.

2. Cơ cấu giống và thời vụ một số cây trồng chính

a) Cây lúa

- Cơ cấu giống lúa cây trong vụ Mùa năm 2021, sử dụng các giống lúa lai (Tập giao 1, Nhị ưu 838, Thái Xuyên 111, GS9, Bắc ưu 903, GS55); giống lúa thuần (KM 18, Thiên ưu 8, BC 15, TBR 225, TBR279, Hà Phát 3, VNR20 và các giống chất lượng HT1, Bắc Thơm số 7, Bắc Hương 9, J02, Đài thơm 8, nếp N97, IRi 352.

- Cơ cấu thời vụ:

+ Trà sớm gieo mạ từ ngày 25/5 đến ngày 10/6; cấy từ ngày 05/6 đến ngày 20/6. Đối với giống GS55: Gieo mạ từ ngày 05/6 đến ngày 15/6; cấy từ ngày 15/6 đến ngày 25/6.

+ Trà chính vụ gieo mạ từ ngày 10/6 đến ngày 25/6; cấy từ ngày 20/6 đến ngày 10/7.

+ Trà muộn gieo mạ từ ngày 25/6 đến ngày 05/7; cấy từ ngày 10/7 đến ngày 20/7.

Dự phòng bằng các giống: KM18, Thiên ưu 8, GS55 để gieo thẳng trước ngày 05/8.

b) Cây màu

Gieo trồng đến ngày 20/8 trên đất màu đồi, soi bãi.

- Giống ngô: Sử dụng các giống ngô lai LVN 99, CP-3Q, Bioseed 9698, NK4300, DK 6919, nếp HN88; giống ngô biến đổi gen NK 4300Bt/Gt.

- Giống lạc: Sử dụng các giống L14.

- Giống đậu tương: Sử dụng giống DT 84.

II. TÌNH HÌNH DỊCH HẠI HIỆN TẠI TRÊN CÂY TRỒNG

1. Cây lúa vụ xuân

a) Trà chính vụ (*chín sấp-chín thu hoạch*)

- Rầy nâu, rầy lưng trắng lúa 3 gây hại, mật độ phổ biến 400-500 con/m², nơi cao 700-1.000 con/m² tuổi 1-2-TT.

- Bọ xít dài gây hại, mật độ phổ biến 3-5 con/m², nơi cao 8-10 con/m².

- Trưởng thành cuốn lá nhỏ lúa 3 tiếp tục vũ hóa rải rác mật độ nơi cao 1-2 con/m².

- Sâu đục thân lúa 2 gây hại, tỷ lệ hại nơi cao 2-3% số bông bạc; tuổi 4-3.

- Bệnh bạc lá, bệnh đốm sọc vi khuẩn phát sinh trên các giống nhiễm, sau các cơn mưa đông, tỷ lệ hại phổ biến 3-5%, nơi cao 8-10% số lá.

- Bệnh thối thân gây hại rải rác, tỷ lệ hại nơi cao 5-10% số dảnh.

- Bệnh đạo ôn lá vẫn tồn tại rải rác trên các giống nhiễm: BC15, TBR225, nếp... tỷ lệ phổ biến 3-5%, nơi cao 10-15%, cấp 3-5-7.

- Bệnh đạo ôn cổ bông tiếp tục gây hại cục bộ trên các giống nhiễm: Nếp, BC15, Hương Thơm..., nơi cao 3-5% số bông, cục bộ 10-20% số bông. Diện tích nhiễm 40 ha trong đó nhiễm nặng 10 ha tại huyện Chiêm Hóa, Lâm Bình.

- Bệnh khô vằn tiếp tục gây hại, tỷ lệ hại phổ biến 5-10%, nơi cao 15-20% số dảnh.

b) Trà muộn (*trở bông-chín sữa-chín sấp*)

- Rầy nâu, rầy lưng trắng rầy lúa 3 gây hại mật độ nơi cao 300-400 con/m², cục bộ 1.000-2.000 con/m²; tuổi 1-2-TT. Diện tích nhiễm nhẹ 11 ha tại thành phố Tuyên Quang và huyện Yên Sơn, Sơn Dương.

- Bọ xít dài gây hại mật độ phổ biến 2-3 con/m², nơi cao 5-10 con/m². Diện tích nhiễm 45,3 ha tại huyện Chiêm Hóa, Na Hang, thành phố Tuyên Quang.

- Sâu cuốn lá nhỏ lúa 3 gây hại rải rác mật độ nơi cao 2-5 con/m²; tuổi 1-2.

- Sâu đục thân lúa 2 gây hại cục bộ, tỷ lệ hại nơi cao 3-4%, cục bộ 8-10% bông bạc. Diện tích nhiễm nhẹ 2 ha tại thành phố Tuyên Quang.

- Bệnh bạc lá, đốm sọc vi khuẩn tiếp tục gây hại trên các giống nhiễm, sau các cơn mưa đông, tỷ lệ hại phổ biến 3-5%, nơi cao 8-10% số lá; cấp 3-5-7.

- Bệnh đạo ôn lá vẫn còn gây hại trên các giống nhiễm: BC15, TBR225, nếp... tỷ lệ phổ biến 3-5%, nơi cao 10-20% số lá.

- Bệnh đạo ôn cổ bông gây hại cục bộ trên các giống nhiễm: Nếp, BC15, Hương Thơm..., tỷ lệ hại nơi cao 8-10% số bông. Diện tích nhiễm 34,2 ha trong đó nhiễm nặng 2,7 ha, tại huyện Yên Sơn và TP Tuyên Quang.

- Bệnh khô vằn tiếp tục gây hại tăng, tỷ lệ hại phổ biến 10-20%, nơi cao 30-40% số danh, cục bộ 50-60%. Diện tích nhiễm trên địa bàn toàn tỉnh 551,8 ha, trong đó nhiễm nặng 15 ha tại các huyện: Sơn Dương, Na Hang và thành phố Tuyên Quang.

- Chuột hại cục bộ một số ruộng, tỷ lệ hại phổ biến 1-2%, nơi cao 3-5% số danh.

2. Cây ngô vụ xuân (*trở cò phun râu-chín sữa*)

- Sâu keo mùa thu gây hại rải rác, mật độ nơi cao 2-3 con/m².

- Sâu đục bắp gây hại rải rác, nơi cao 2-3 con/m², cục bộ 4-5 con/m².

- Rệp hại bông cò gây hại rải rác.

- Bệnh khô vằn gây hại rải rác, tỷ lệ hại phổ biến 2-3%, nơi cao 5-7%, cấp 1-3.

3. Cây lạc vụ xuân (*chắc củ*)

- Sâu cuốn lá gây hại rải rác, nơi cao 2-4 con/m².

- Rệp gây hại rải rác, tỷ lệ phổ biến 3-5% số cây, nơi cao 7-10% số cây.

- Bệnh đốm lá gây hại, tỷ lệ hại phổ biến 3-5% nơi cao 10-20% số lá.

- Bệnh gỉ sắt gây hại, tỷ lệ hại nơi cao 3-5% số lá.

4. Cây cam (*quả nhỏ*)

- Nhóm nhện nhỏ (nhện đỏ, nhện trắng, nhện rám vàng) gây hại cục bộ, tỷ lệ hại phổ biến 1-3%, nơi cao 5-10% số lá, quả. Diện tích nhiễm nhẹ 20,5 ha tại huyện Hàm Yên.

- Rệp tiếp tục gây hại rải rác, tỷ lệ hại nơi cao 3-5% số lá, quả.

- Bệnh loét, sẹo gây hại, tỷ lệ hại nơi cao 5-10% số lá. Diện tích nhiễm nhẹ 5,5 ha tại huyện Hàm Yên.

- Bệnh vàng lá thối rễ gây hại cục bộ tỷ lệ hại nơi cao 3-5% số cây.

5. Cây bưởi (*quả nhỏ*)

- Nhóm nhện nhỏ (nhện đỏ, nhện trắng, nhện rám vàng) gây hại rải rác, tỷ lệ hại nơi cao 5-6% số lá, quả.
- Rệp tiếp tục gây hại rải rác, tỷ lệ hại nơi cao 3-5% số lá, quả.
- Bệnh loét, sẹo gây hại, tỷ lệ hại nơi cao 5-7% số lá.
- Bệnh vàng lá, thối rễ gây hại rải rác, tỷ lệ hại nơi cao 1-3% số cây.

6. Cây nhãn (*quả nhỏ*)

- Bọ xít nâu gây hại rải rác, mật độ nơi cao 1-2 con/cành.
- Nhện lông nhung gây hại rải rác, tỷ lệ hại nơi cao 1-3% số lá.
- Bệnh thán thư lá gây hại rải rác, tỷ lệ hại nơi cao 1-3% số lá.

7. Cây chuối (*ra hoa-quả xanh*)

- Bọ vòi voi gây hại rải rác, tỷ lệ hại nơi cao 1-2% số cây.
- Bệnh chùn ngọn gây hại rải rác, mật độ nơi cao 1-2% số cây.
- Bệnh đốm lá gây hại cục bộ, tỷ lệ hại phổ biến 3-6%, nơi cao 10-20% số lá.
- Bệnh héo rũ gây hại cục bộ, tỷ lệ hại phổ biến 2-4%, nơi cao 8-10% số lá.

8. Cây chè (*ra búp*)

- Rầy xanh gây hại, tỷ lệ hại phổ biến 6-8%, nơi cao 8-10% số búp. Diện tích nhiễm nhẹ 54,5 ha tại huyện Yên Sơn, Hàm Yên và thành phố Tuyên Quang.
- Bọ trĩ gây hại, tỷ lệ hại phổ biến 3-5%, nơi cao 12-15% số búp. Diện tích nhiễm nhẹ 52,5 ha tại huyện Hàm Yên, Sơn Dương và thành phố Tuyên Quang.
- Bọ xít muỗi gây hại, tỷ lệ hại phổ biến 3-5%, nơi cao 6-8% số búp.
- Nhện đỏ gây hại rải rác, tỷ lệ hại nơi cao 1-3% số lá.
 - Bệnh phòng lá chè gây hại, tỷ lệ hại phổ biến 2-3%, nơi cao 8-10% số lá.
 - Bệnh đốm nâu lá chè gây hại rải rác, tỷ lệ hại nơi cao 2-3%, cục bộ 8-10% số lá.

9. Cây mía (*đẻ nhánh*)

- Sâu đục thân gây hại phổ biến 1-3%, tỷ lệ hại nơi cao 5-10% số cây. Diện tích nhiễm nhẹ 0,8 ha tại huyện Hàm Yên.
 - Bọ hung gây hại cục bộ, mật độ nơi cao 2-3 con/hố.
 - Bọ trĩ gây hại rải rác.
 - Bệnh trắng lá, bệnh than gây hại rải rác.

10. Cây keo (*rừng trồng 1-5 tuổi*)

- Sâu nâu ăn lá, bệnh thán thư gây hại rải rác, nơi cao 5-6% số lá.

- Bệnh chết héo gây hại cục bộ, tỷ lệ hại phổ biến 2-4%, nơi cao 10-15% số cây. Diện tích nhiễm 1 ha tại huyện Sơn Dương.

11. Cây bạch đàn (*rừng trồng 1-5 tuổi*)

- Sâu ăn lá tiếp tục gây hại rải rác.
- Bệnh đốm lá, khô ngọn tiếp tục gây hại tỷ lệ hại phổ biến 3-5%, nơi cao 30-60% số cây.

III. DỰ KIẾN MỘT SỐ DỊCH HẠI CHÍNH TRÊN CÂY TRỒNG TRONG VỤ MÙA NĂM 2021

1. Cây lúa

a) Sâu cuốn lá nhỏ

- Lúa 4: Trưởng thành vũ hóa từ đầu đến cuối tháng 6, sâu non gây hại từ cuối tháng 6 và đầu tháng 7 trên mạ mùa và lúa mùa sớm, chính vụ, mật độ phổ 5-10 con/m² nơi cao 15-20 con/m².

- Lúa 5: Trưởng thành vũ hóa rộ từ giữa đến cuối tháng 7, sâu non gây hại từ cuối tháng 7 và đầu tháng 8 trên lúa mùa sớm, chính vụ giai đoạn lúa cuối đẽ nhánh - đứng cái. mật độ phổ biến 10-20 con/m², nơi cao 30-50 con/m²; cục bộ > 60 con/m².

- Lúa 6: Trưởng thành vũ hóa rộ vào trung tuần tháng 8, sâu non hại mạnh từ cuối tháng 8 trở đi chủ yếu trên trà lúa mùa chính vụ và mùa muộn mật độ phổ biến 20 - 30 con/m², nơi cao 40 - 60 con/m²; cục bộ trên 100 con/m².

- Lúa 7: Trưởng thành vũ hoá rộ từ trung tuần tháng 9 trở đi, sâu non hại diện hẹp trên lúa mùa cực muộn ở những diện tích lúa ngập dưới cos 25 vào cuối tháng 9, mật độ nơi cao 50-100 con/m².

b) Rầy nâu và rầy lưng trắng

- Lúa 4: Rầy nở rải rác từ đầu tháng 6 trở đi hại trên lúa xuân muộn, giai đoạn lúa chín sấp mật độ phổ biến từ 50-100 con/m², nơi cao 1.000-2.000 con/m². Gây hại rải rác trên mạ mùa, lúa mùa sớm.

- Lúa 5: Rầy nở rộ tập trung từ giữa đến cuối tháng 7. Hại diện hẹp trên lúa mùa sớm giống nhiễm giai đoạn cuối đẽ nhánh - đứng cái, mật độ phổ biến 300-500 c/m², cao 1.000 - 2.000 c/m²; gây hại mạnh vào đầu tháng 8 chủ yếu trên lúa mùa sớm giai đoạn đẽ nhánh, mật độ phổ biến 500-700 con/m², nơi cao 1.000-2.000 con/m².

- Lúa 6: Rầy nở rộ từ cuối tháng 8 trở đi, gây hại trên diện rộng ở các giống nhiễm, trên lúa mùa sớm, mùa chính vụ, giai đoạn lúa đòng già - trổ - chắc xanh, mật độ phổ biến 300-500 con/m², nơi cao 2.000-3.000 con/m², ổ cục

bộ 5.000-8.000 con/m², sẽ có hiện tượng gói lúa xảy ra và nếu không phòng trừ kịp thời sẽ gây vàng lá, cháy ở trên lúa từ đầu tháng 9 đến giữa tháng 9.

- Lúa 7: Rầy nở từ giữa tháng 9 trở đi gây hại chủ yếu trên lúa mùa muộn, mật độ phổ biến 500-800 con/m², cao 1000 - 2.000 con/m², cục bộ 3.000-5.000 con/m².

c) Sâu đục thân 2 chấm

- Lúa 3: Trưởng thành vũ hóa rải rác từ cuối tháng 5 trở đi, sâu non nở gây hại từ đầu tháng 6 trở đi trên mạ mùa và lúa mùa sớm, tỷ lệ hại tỷ lệ hại phổ biến 1-2%, nơi cao 4-5%, cục bộ >10% số danh.

- Lúa 4: Trưởng thành vũ hóa từ cuối tháng 7, sâu non sẽ gây danh héo từ đầu tháng 8 trở đi trên trà lúa mùa sớm và mùa chính vụ. Tỷ lệ hại nơi cao 10-15% số danh;

- Lúa 5: Trưởng thành vũ hóa từ cuối tháng 8 đến đầu tháng 9, sâu non gây bông bạc trên trà lúa mùa chính vụ tỷ lệ hại nơi cao 5-8% số bông và gây danh héo trên lúa muộn, tỷ lệ hại nơi cao 3-5% số danh.

- Lúa 6: Trưởng thành vũ hóa từ cuối tháng 9 đến đầu tháng 10. Sâu non gây bông bạc trên trà lúa mùa muộn, tỷ lệ hại nơi cao 10-15% số bông.

d) Ốc bươu vàng

Gây hại phổ biến trên các ruộng gần mương, suối, những ruộng lúa vụ trước có mật độ ốc, ổ trứng cao phòng trừ không triệt để, giai đoạn lúa mới cấy-hồi xanh-đẻ nhánh, lúa gieo thẳng, mật độ nơi cao 3-4 con/m², cục bộ > 10 con/m².

e) Nhện gié: Thường hại trong điều kiện thời tiết nắng nóng trên những chân ruộng hạn, đất cát pha, giai đoạn lúa đứng cái đến ngậm sữa (từ tháng 8 đến tháng 9), tỷ lệ hại nơi cao 5-10% số danh.

g) Bệnh nghệt rễ, vàng lá

- Bệnh nghệt rễ, vàng lá hại cục bộ một số ruộng bón phân chưa hoại mục, ruộng chua trũng, trầm thụt, không chủ động nước và những ruộng làm đất chưa kỹ, góc rạ còn tươi, tỷ lệ hại nơi cao 5-10%, cục bộ 30-50% số khóm.

h) Bệnh bạc lá và đốm sọc vi khuẩn

Bệnh phát triển mạnh từ giữa tháng 8 đến cuối vụ chủ yếu ở giai đoạn đứng cái trở đi, những cánh đồng lộng gió, sau các đợt mưa dông bão, những ruộng bón phân không cân đối, bón thừa đạm bệnh sẽ hại nặng, tỷ lệ hại nơi cao 8-10%, cục bộ 30-50% số lá.

i) Bệnh khô vằn

Phát sinh, phát triển mạnh trên các trà lúa từ giai đoạn lúa đứng cái, làm đòng đến cuối vụ, bệnh thường hại nặng trên ruộng cây dày, lá xanh tốt rậm rạp,

bón phân không cân đối, bón đạm muộn. Thời tiết nắng, mưa xen kẽ là điều kiện thích hợp cho bệnh lây lan, phát triển nhanh. Bệnh thường hại nặng từ giữa tháng 8 đến cuối tháng 9. Ruộng bị nặng sẽ gây hại lên lá đồng, bông, hạt lúa. Tỷ lệ hại phổ biến 20-30% số đánh, cao 50-60% số đánh, cấp 3-5-7.

k) Bệnh đen lép hạt

Thường phát sinh, gây hại phổ biến trong điều kiện thời tiết nhiệt độ cao và ẩm độ cao, trên trà lúa sớm trở vào cuối tháng 8 đến đầu tháng 9, tỷ lệ bệnh phổ biến từ 12-15% số hạt.

l) Bệnh lùn sọc đen

Bệnh thường phát sinh gây hại ở những ruộng bị rầy lưng trắng gây hại đặc biệt trên trà lúa muộn và cực muộn, trên những xứ đồng đã từng xuất hiện bệnh, nhất là giai đẽ nhánh đến trở bông. Tỷ lệ hại phổ biến 1-2%, nơi cao 5-10%, cục bộ 30-40% số khóm.

m) Bệnh đạo ôn cổ bông: Phát sinh gây hại trên các giống nhiễm BC15, TBR225; Thiên Ưu 8, nếp N97... từ đầu tháng 9 trở đi trên trà lúa mùa chính vụ và mùa muộn đặc biệt khu vực vùng núi cao như Lâm Bình, Na Hang, tỷ lệ hại nơi cao 1-2%, cục bộ 10-20% số bông.

**** Ngoài ra, cần chú ý các đối tượng sau:***

- Sâu keo hại cục bộ trên mạ dự phòng.
- Bọ xít dài hại nặng trên trà lúa trở sớm và trở muộn.
- Chuột gây hại trên mạ, trên lúa đẽ nhánh và làm đồng-chín.
- Rầy nâu nhỏ thường hại vào giai đoạn lúa trở trên các giống lúa thơm, chất lượng.

2. Cây ngô

- Sâu đục thân gây hại rải rác giai đoạn cây con-chín sấp, mật độ nơi cao 1-2 con/m².

- Sâu keo mùa thu gây hại mạnh từ giai đoạn cây con 3-4 lá - chín sữa, mật độ phổ biến 2-4 con/m², nơi cao > 8 con/m².

- Rệp muội hại mạnh giai đoạn trở cò-chín sữa; tỷ lệ hại phổ biến 2-5% số cò, bắp, nơi cao 10-20% số cò, bắp.

- Bệnh khô vằn, đốm lá phát sinh gây hại từ giai đoạn cây con, hại nặng giai đoạn trở cò trở cò trở đi; tỷ lệ hại phổ biến 3-5% số cây, lá; nơi cao 15-30% số lá, cây.

3. Cây lạc, đậu tương

- Sâu xám gây hại rải rác giai đoạn cây con mật độ nơi cao 1-2 con/m².
- Sâu khoang gây hại nặng từ giai đoạn phân cành-ra hoa trở đi mật độ nơi cao 3-4 con/m².
- Bệnh đốm lá, gỉ sắt hại từ giai đoạn ra hoa trở đi tỷ lệ phổ biến 1-3% số cây, nơi cao 5-10%, cục bộ 30-50% số lá.

Riêng đối với cây đậu tương: + Giòi đục thân, nồn gây hại nặng giai đoạn cây con-phân cành, tỷ lệ hại nơi cao 5-10% số cây;

+ Sâu đục quả đậu gây hại giai đoạn quả non-chín, tỷ lệ hại phổ biến 1-3% số quả; nơi cao 5-8% số quả.

4. Cây có múi (cam, bưởi, chanh...)

- Nhóm nhện nhỏ tiếp tục gây hại cao từ tháng 6 đến tháng 10 trên lá và quả tỷ lệ hại phổ biến 4-5% số quả, lá, nơi cao 10-20%, cục bộ số quả, lá.
- Sâu đục thân, cành gây hại rải rác từ tháng 4 đến tháng 9, tỷ lệ hại nơi cao 1-3% số cành, cây.
- Bệnh sẹo hại, thán thư (khô nùm, rụng quả) tiếp tục gây hại cao từ tháng 8 trở đi trên lá non, quả, tỷ lệ hại nơi cao 5-10% số lá, quả.
- Bệnh vàng lá thối rễ gây hại cao sau các đợt mưa lớn tập trung vào các tháng 7, 8, tỷ lệ hại nơi cao 5-10% số cây.

5. Cây chuối

- Bọ vòi voi gây hại rải rác, tỷ lệ hại nơi cao 1-2% số cây.
- Bệnh chùn ngọn gây hại rải rác, mật độ nơi cao 1-2% số cây.
- Bệnh đốm lá gây hại cục bộ, tỷ lệ hại phổ biến 3-6%, nơi cao 10-20% số lá.
- Bệnh héo rũ gây hại cục bộ, tỷ lệ hại phổ biến 2-4%, nơi cao 8-10% số lá.

6. Cây chè

- Rầy xanh, bọ trĩ tiếp tục gây hại tăng từ tháng 6 đến tháng 9 tỷ lệ hại phổ biến 4-6%, nơi cao 10-20% số búp.
- Bọ xít muỗi gây hại tăng từ tháng 9 trở đi, tỷ lệ hại nơi cao 10-20% số búp.
- Bệnh đốm nâu, gây hại rải rác, tỷ lệ nơi cao 5-10% số búp.
- Nhện đỏ gây hại rải rác, tỷ lệ hại nơi cao 5-10% số lá.

7. Cây mía

- Bọ hung đen, nâu gây hại mạnh từ tháng 6 đến tháng 9, mật độ phổ biến 1-2 con/m², nơi cao 3-4 con/m².

- Sâu đục thân hại tỷ lệ hại phổ biến 2-4%, nơi cao 8-10% số cây.
- Rệp bông xơ, rệp sáp gây hại tập trung ở những nơi khô hạn, chăm sóc kém gây hại chủ yếu khi cây mía vươn lóng đến thu hoạch (từ tháng 7 đến tháng 10).
- Bệnh thối đọt hại nặng giai đoạn cây mía đã vươn lóng cao trở đi (từ tháng 8 đến tháng 12) tỷ lệ hại phổ biến 2-3% số cây, nơi cao 5-10% số cây.
- Bệnh than đen thường phát sinh gây hại nhiều giai đoạn cây con (tháng 6 đến tháng 7), tỷ lệ hại phổ biến 1-2%, nơi cao 3-5% số cây.

8. Cây nhãn, vải

- Bọ xít nâu tiếp tục gây hại, mật độ nơi cao 2-5 con/cành.
- Bệnh sương mai gây hại rải rác, nơi cao 6-10% số cành.
- Bệnh chổi rồng hại rải rác.

9. Cây keo (*rừng trồng 1-5 tuổi*)

- Sâu nâu ăn lá gây hại rải rác.
- Bọ que gây hại cục bộ trên cây keo từ tháng 9-10 mật độ phổ biến 5-10 con/cây, nơi cao 20-30 con/cây ở những khu vực thường hay bị hại từ những vụ trước.
- Bệnh chết héo tiếp tục gây hại cục bộ, tỷ lệ hại phổ biến 3-5%, nơi cao 10-25% số cây.

10. Cây bạch đàn (*rừng trồng 1-5 tuổi*)

- Sâu ăn lá tiếp tục gây hại rải rác.
- Bệnh đốm lá, khô ngọn tiếp tục gây hại tỷ lệ hại phổ biến 3-5%, nơi cao 10-20% số cây.

III. CHỈ ĐẠO VÀ TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Phòng Nông nghiệp và PTNT các huyện, Phòng Kinh tế thành phố, Trung tâm Dịch vụ nông nghiệp các huyện, thành phố:

- Thường xuyên cập nhật thông báo tình hình sinh vật gây hại của Chi cục Trồng trọt và BVTV; định kỳ điều tra phát hiện sớm, dự báo chính xác các đối tượng gây hại chủ yếu trên các loại cây trồng trong vụ Mùa; chủ động tham mưu cho UBND huyện, thành phố chỉ đạo phòng, chống dịch hại cây trồng đảm bảo kịp thời, hiệu quả.
- Bám sát địa bàn, phối hợp với UBND xã, phường, thị trấn tuyên truyền, hướng dẫn, đôn đốc nhân dân phòng trừ dịch hại kịp thời để bảo vệ năng suất cây trồng. Tập trung đôn đốc, hướng dẫn nông dân gieo cấy các loại cây trồng vụ Mùa theo đúng lịch thời vụ; đầu tư, chăm sóc kịp thời để cây sinh trưởng tốt, tăng khả năng chống chịu sâu bệnh.

- Hướng dẫn nông dân các biện pháp phòng trừ dịch hại tổng hợp như: Canh tác, thủ công, vật lý; đối với biện pháp hóa học hướng dẫn sử dụng các loại thuốc trừ sâu, bệnh có hiệu quả cao, ưu tiên sử dụng thuốc trừ sâu sinh học, thảo mộc ít độc với người và vật nuôi, đảm bảo thời gian cách ly (theo nguyên tắc 4 đúng).

- Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra các cơ sở sản xuất, kinh doanh nông sản, xử lý nghiêm theo qui định các tổ chức, cá nhân sản xuất, cung ứng vật tư nông lâm nghiệp không đảm bảo chất lượng, gây thiệt hại cho sản xuất.

Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật tỉnh Tuyên Quang trân trọng thông báo./.

Nơi nhận:

- Cục BVTV;
 - TT BVTV phía Bắc;
 - Cục Thống kê;
 - Sở NN và PTNT;
 - Chi cục trưởng;
 - Trung tâm Khuyến nông;
 - Phòng nông nghiệp và PTNT các huyện;
 - Phòng Kinh tế thành phố;
 - Trung tâm Dịch vụ NN các huyện, TP;
 - Trang thông tin điện tử Sở;
 - Các phòng nghiệp vụ;
 - Lưu; VT; Phòng BVTV.
- (Báo cáo)
- (Phối hợp)

**KT. CHI CỤC TRƯỞNG
PHÓ CHI CỤC TRƯỞNG**

Nguyễn Mạnh Tú